

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/DS-ST
Ngày: 14-6-2018
V/v tranh chấp tiền hội, tranh
chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Như Học.
2. Ông Vũ Xuân Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Đô - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp tiền hội, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Kim H, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hoàng S, sinh năm 1967.

Bà Nguyễn Mỹ Th, sinh năm 1981 (vợ ông S).

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bà H có mặt tại phiên tòa, ông S và bà Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2017 và tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án có hồ sơ thể hiện lời trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Kim H:*

Bà H làm chủ hội, vợ chồng ông Trần Hoàng S và bà Nguyễn Mỹ Th là hội viên, loại hội ai bỏ thăm cao thì hốt hội, chủ hội có hưởng tiền cò (huê hồng), cụ thể:

Tiền hội:

Dây hội thứ nhất: Hội 1.000.000 đồng khai ngày 15/9/2014 âm lịch, gồm 45 chân, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, dây hội này vợ chồng ông S, bà Th tham gia 03 chân.

- Chân hội thứ nhất hốt vào ngày 30/9/2014 âm lịch, bỏ thăm giá 295.000 đồng, sau khi trừ tiền cò vợ chồng ông S nhận được 30.515.000 đồng.

- Chân hội thứ hai hốt vào ngày 30/11/2014 âm lịch, bỏ thăm giá 340.000 đồng, sau khi trừ tiền cò vợ chồng ông S, bà Th nhận được 29.940.000 đồng.

- Chân hội thứ ba hốt vào ngày 15/12/2014 âm lịch, bỏ thăm giá 340.000 đồng, sau khi trừ tiền cò vợ chồng ông S, bà Th nhận được 30.280.000 đồng.

Sau khi hốt 03 chân hội, vợ chồng ông S và bà Th có đóng hội chết đến ngày 15/5/2016 âm lịch thì ngưng, tính đến mãn hội ông S, bà Th còn nợ 04 kỳ x 03 chân x 1.000.000 đồng = 12.000.000 đồng, hội mãn ngày 15/7/2016 âm lịch.

Dây hội thứ hai: Hội 1.000.000 đồng khai ngày 15/10/2014 âm lịch, gồm 42 chân, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, dây hội này vợ chồng ông S, bà Th tham gia 02 chân.

- Chân hội thứ nhất hốt vào ngày 30/10/2014 âm lịch, bỏ thăm giá 310.000 đồng, sau khi trừ tiền cò còn được nhận 27.800.000 đồng.

- Chân hội thứ hai hốt vào ngày 30/4/2015 âm lịch, bỏ thăm giá 150.000 đồng, sau khi trừ tiền cò còn nhận được 35.850.000 đồng.

Sau khi hốt 02 chân hội vợ chồng ông S, bà Th đóng hội chết đến ngày 15/5/2016 âm lịch thì ngưng, tính đến mãn hội vợ chồng ông S, bà Th còn nợ 05 kỳ x 02 chân x 1.000.000 đồng = 10.000.000 đồng, hội mãn ngày 30/7/2016 âm lịch.

Dây hội thứ ba: Hội 1.000.000 đồng khai ngày 15/4/2016 âm lịch, gồm 42 chân, một tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, dây hội này vợ chồng ông S, bà Th tham gia 01 chân. Ông S, bà Th hốt hội vào kỳ thứ hai, bỏ thăm giá 295.000 đồng, sau khi trừ tiền cò còn được nhận 28.400.000 đồng.

Sau khi hốt hụi vợ chồng ông S, bà Th không đóng hụi chết, tính đến mãn hụi ông S, bà Th còn nợ 39 kỳ x 01 chân x 1.000.000 đồng = 39.000.000 đồng, mãn hụi ngày 15/02/2018 âm lịch.

Tổng cộng 03 dây hụi vợ chồng ông S, bà Th còn nợ tiền hụi là 12.000.000đ + 10.000.000đ + 39.000.000đ = 61.000.000 đồng, những lần giao hụi đều có ghi biên nhận do bà Th ký nhận tiền.

Tiền vay: Ngày 30/10/2015 âm lịch mượn 35.000.000 đồng, sau đó mượn thêm 01 lần 5.000.000 đồng, một lần 1.000.000 đồng, tổng cộng là 41.000.000 đồng; khi nhận tiền có ghi biên nhận, hứa vài tháng trả nhưng sau đó không trả.

Tổng số tiền nợ hụi và nợ vay là 102.000.000 đồng, vợ chồng ông S, bà Th có trả được 3.000.000 đồng thì ngưng không trả, nay yêu cầu vợ chồng ông S, bà Th có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền còn nợ là 99.000.000 đồng.

* Bị đơn ông Trần Hoàng S, bà Nguyễn Mỹ Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định bị đơn không có văn bản trả lời về vụ án. Tòa án thông báo hợp lệ hai lần về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng đương sự vắng mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp và hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Bà Huỳnh Kim H vẫn bảo lưu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông S, bà Th có trách nhiệm thanh toán tiền hụi, tiền vay còn nợ là 99.000.000 đồng.

Đối với khoảng tiền biên nhận ghi là tiền mượn, thực tế đây là tiền vay nhưng khi ghi biên nhận phía bà Th ghi là mượn. Trong các lần giao tiền hụi có lần thì giao cho bà Th, có lần giao cho vợ chồng bà Th nhưng chỉ có một mình bà Th ký vào biên nhận.

Vợ chồng bà Th, ông S vắng mặt nên không có ý kiến khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H, buộc vợ chồng bà Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 99.000.000 đồng, phần chi phí giám định đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện ghi đúng nơi cư trú của bị đơn là vợ chồng ông Trần Hoàng S, bà Nguyễn Mỹ Th. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án bị đơn đã thay đổi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy

định pháp luật nhằm giấu địa chỉ làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ do đó Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án niêm yết công khai giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn hợp lệ 02 lần nhưng đương sự vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với bị đơn vợ chồng ông Trần Hoàng S, bà Nguyễn Mỹ Th.

Về nội dung vụ án:

[1] *Xác định quan hệ pháp luật:* Bà H xác định vợ chồng bà Th thiếu hai khoản tiền, một khoản tiền hui và một khoản tiền vay, nhưng trong giấy ghi nợ thì ghi tiền hui và tiền mượn, trên thực tế là tiền vay và có lãi, do vợ chồng ông S, bà Th không có ý kiến phản đối nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp về tiền hui, tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] *Áp dụng pháp luật:* Tòa án thụ lý ngày 20 tháng 11 năm 2017 nên áp dụng Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết, áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về tiền vay:

Bà H yêu cầu thanh toán 41.000.000 đồng tiền vay, do phía bị đơn không có văn bản nêu ý kiến mình và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu Tòa án thu thập mẫu chữ ký, chữ viết bà Th để giám định đối với giấy nhận tiền mượn và tiền hui mà bà Th đã ký khi giao nhận tiền. Tòa án đã trưng cầu giám định, căn cứ kết luận giám định số: 36/GĐ-2018 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau, kết luận:

1. Chữ viết có nội dung: **“ngày ...(ba mươi lăm triệu đồng)”** trên **“Biên nhận”** ngày 30/10/2015, đánh bút lục số 44 (ký hiệu A1) và chữ viết họ tên **“nguyễn mỹ Th”**, viết dưới cụm từ **“Người nhận”** trên biên nhận ngày 09/11/2014, đánh bút lục số 45 (ký hiệu A2) so với chữ viết họ tên **“Nguyễn mỹ Th”** viết dưới mục: **“CHỮ KÝ PHỤ HUYNH”** và chữ viết: **“t học còn yếu, mong Thầy cô giúp đỡ em ... các Thầy cô đã giúp đỡ em trong học Tập”**, ở cột **“PHỤ HUYNH nhận xét”** trên **“PHIẾU LIÊN LẠC”** năm học 2011-2012, đánh bút lục số 74 (ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra.

Như vậy, có cơ sở khẳng định đối với biên nhận mượn tiền ngày 30/10/2015 và giấy nhận tiền hui của đây hui khai ngày 15/10/2014 là do bà Th viết và ký tên.

- Về tiền hui:

Bà H yêu cầu vợ chồng ông S, bà Th có trách nhiệm liên đới thanh toán tổng số tiền hui là 61.000.000 đồng được trừ 3.000.000 đồng đã trả còn nợ là 58.000.000 đồng. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía bà H cung cấp các giấy nhận tiền khi giao tiền hui do bà Th ký nhận và danh sách hui viên. Phía vợ chồng ông S, bà Th vắng mặt nên cơ sở để xác định có hay không có việc vợ chồng bà Th là hui viên của 03 dây hui do bà H làm chủ. Bà H yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Th trong các tờ giấy nhận tiền và xác minh hui viên khác. Do vợ chồng bà Th vắng mặt nên không thu đủ chữ ký cùng thời điểm của bà Th để giám định từ đó **Không đủ cơ sở kết luận** chữ ký dạng đọc được “Th” trên 06 biên nhận đánh bút lục từ số 44 đến số 49 (ký hiệu từ A1 đến A6), trừ biên nhận đánh số bút lục 45 đoạn thứ nhất đã giám định được.

Tòa án xác minh những người cùng tham gia chơi hui với vợ chồng bà Th xác nhận là bà Th có tham gia 03 dây hui 1.000.000 đồng do bà H làm chủ, cụ thể: Hui khai ngày 15/9/2014 âm lịch, gồm có 45 chân, bà Th tham gia 03 chân; hui khai ngày 15/10/2014 âm lịch, gồm có 42 chân, bà Th tham gia 02 chân; hui khai ngày 15/4/2016 âm lịch, gồm có 42 chân, bà Th tham gia 01 chân. Tổng cộng 03 dây hui vợ chồng bà Th tham gia 06 chân và đã hốt hết, hui hiện nay đã mất. Sau khi hốt hui vợ chồng bà Th rời khỏi địa phương. Lý do những người này biết là có đi khai hui và bỏ thăm hốt hui, lần nào bà Th cũng hốt hui trước những người này, lời trình bày của nhân chứng phù hợp với giấy nhận tiền hui ký tên Th và phù hợp với danh sách hui có tên Th do nguyên đơn cung cấp (bút lục số 45, 46, 47, 48, 49 và 119).

Mặc khác, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc thông báo cho bị đơn biết là bà H khởi kiện, nhưng hết thời hạn pháp luật quy định bị đơn vợ chồng ông S, bà Th không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối việc khởi kiện của bà H.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định bà Th có tham gia 06 chân hui của 03 dây hui do bà H làm chủ, sau khi hốt hui không đóng hui chết nên bà H khởi kiện là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Trong các giấy nhận tiền hui và biên nhận mượn tiền đều có chữ ký bà Th, ông S không có ký tên. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặc khác, khi Tòa án thụ lý vụ án và niêm yết thông báo thụ lý vụ án tại nhà bị đơn và tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú cuối cùng của bị đơn trong thời gian dài, nhưng phía ông S không có ý kiến phản đối về việc khởi kiện của nguyên đơn nên buộc ông S có trách nhiệm liên đới với bà Th thanh toán tiền hui và tiền vay cho bà H là có cơ sở.

Buộc vợ chồng ông Trần Hoàng S, bà Nguyễn Mỹ Th liên đới thanh toán cho bà H 99.000.000 đồng tiền hụi và tiền vay.

Về lãi suất: Bà H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về chi phí giám định: Yêu cầu giám định của nguyên đơn về chữ ký, chữ viết trong các biên nhận nhận tiền đúng là của bà Th; do đó ông S, bà Th phải chịu toàn bộ chi phí giám định với số tiền là 4.880.000 đồng theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà H đã nộp tạm ứng tiền chi phí giám định nên vợ chồng ông S, bà Th có nghĩa vụ nộp khoản chi phí này, nộp để hoàn trả lại cho bà H theo quy định tại Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H được nhận lại tiền tạm ứng chi phí giám định là 4.880.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận toàn bộ nên ông S, bà Th phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $99.000.000đ \times 5\% = 4.950.000$ đồng.

Bà H không phải chịu án phí, bà H có nộp tạm ứng án phí được nhận lại toàn bộ.

Ý kiến kiểm sát viên là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn vợ chồng ông Trần Hoàng S và bà Nguyễn Mỹ Th.

Căn cứ vào Điều 161, 162 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim H về việc khởi kiện vợ chồng ông Trần Hoàng S, bà Nguyễn Mỹ Th yêu cầu thanh toán tiền hụi và tiền vay.

Buộc ông Trần Hoàng S và bà Nguyễn Mỹ Th có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Kim H tổng số tiền hụi và tiền vay là 99.000.000đ (*Chín mươi chín triệu đồng*). Trong đó: Tiền vay là 41.000.000 đồng tiền hụi là 58.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông S và bà Th chậm trả tiền còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí giám định: Buộc vợ chồng ông S, bà Th liên đới chịu chi phí giám định là 4.880.000 đồng, nộp để hoàn trả cho bà H; Bà H được nhận lại chi phí giám định 4.880.000 đồng do vợ chồng ông S, bà Th nộp trả.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% = 4.950.000 đồng, ông Trần Hoàng S và bà Nguyễn Mỹ Th phải liên đới chịu toàn bộ án phí.

Bà Huỳnh Kim H không phải nộp chịu án phí dân sự sơ thẩm, có nộp tiền tạm ứng án phí là 2.475.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015682 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông S và bà Th vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Đính